BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2043/QĐ-BGDĐT	

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2043/QĐ-BGDĐT ngày 22 / 7 /2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Đơn vị tự đảm bảo chi TX và chi đầu tư theo Nghị quyết 77 (Nhóm 1)										Đơn vị tự đảm bảo chi TX theo Nghị định 16 (Nhóm 2)		Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 16 (Nhóm 3)							
			Trường Đại học Mở TP.HCM	Trường Đại học Hà Nội	Trường Đại học Ngoại thương	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Trường Đại học Thương mại	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	Trường Đại học Luật TP.HCM	Trường Đại học Mỏ Hà Nội	TTâm Đào tạo KV của SEAMEO tại VN	Báo Giáo dục Thời đại	Trường Đại học Tây Bắc	Trường Đại học Tây nguyên	Trường Đại học Đà lạt	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ	Trường Đại học Kiên Giang
I	Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020																					
1	*Tổng thu phí*	*2.880,0*																				
2	*Số phí nộp ngân sách nhà nước*	*1.150,0*																				
II	Dự toán chi NSNN năm 2020	6.280.486,0	7.191,0	8.740,2	9.992,0	9.954,0	4.987,4	5.720,0	32.065,0	19.454,5	1.353,0	2.836,0	6.356,0	-	63.593,4	61.630,9	51.825,0	13.210,4	29.863,0	30.697,0	42.937,0	25.392,5
1	*Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020*	5.889.736,0	1.138,0	8.427,0	5.303,0	6.575,0	1.954,0	4.318,0	10.345,0	13.608,0	1.223,0	1.816,0	6.356,0	-	56.556,0	59.564,0	50.482,0	13.090,0	29.743,0	30.693,0	42.442,0	25.119,0
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	1.804.154,0													35.530,0	42.530,0	42.530,0	12.510,0	20.510,0	18.510,0	31.520,0	19.510,0
1.2	Cộng dự toán chi không TX	4.085.582,0	1.138,0	8.427,0	5.303,0	6.575,0	1.954,0	4.318,0	10.345,0	13.608,0	1.223,0	1.816,0	6.356,0	-	21.026,0	17.034,0	7.952,0	580,0	9.233,0	12.183,0	10.922,0	5.609,0
1.2.1	Bù học phí sư phạm	396.094,0							1.686	1.732					13.887	9.595,0	4.879,0		8.993,0	12.183,0	10.146,0	2.214,0
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo NĐ86	152.055,0	675,0	862,0	4.246,0	4.165,0	1.815,0	2.822,0	4.889,0	2.851,0	939,0	1.243,0			2.565,0	5.393,0	2.298,0	530,0			527,0	2.952,0
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66	60.731,0	463,0	406,0	575,0	2.410,0	139,0	1.496,0	2.160,0	1.025,0	284,0	573,0			2.746,0	2.046,0	706,0	50,0	128,0	-	249,0	143,0
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội	2.530,0													1.680,0				55,0			
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ 57	630,0							56,0						148,0		69,0		57,0			
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú	2.700,0																				
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc	76.760,0																				
1.2.8	KP Chương trình Toán	21.050,0																				
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607	10.370,0																				-
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài	759.640,0		2.383,0	482,0				1.254,0													
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA	75.300,0																				
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	1.708.320,0																				
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành	120.000,0																				
1.2.14	KP thi THPT quốc gia	100.000,0																				
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC	312.892,0																				
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước	5.600,0																				
1.2.17	KP thực hiện KL số 94	500,0																				
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa	3.000,0																				
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới	6.400,0																				
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử	300,0							300,0													
1.2.21	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	6.500,0																				
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	20.700,0								8.000,0												
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	210.640,0		4.776,0									6.356,0									300,0
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33	30.870,0																				
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ điếc	2.000,0																				
2	*KP Quản lý Hành chính*	111.750,0																				
3	*KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ*	259.700,0	5.653,0	313,2	3.889,0	3.079,0	3.033,4	1.402,0	21.320,0	5.846,5	130,0	1.020,0			7.037,4	2.066,9	1.343,0	120,4	120,0	4,0	195,0	273,5
4	*KP Sự nghiệp Môi trường*	12.550,0	400,0		800,0	300,0			400,0												300,0	
5	*KP sự nghiệp kinh tế*	1.920,0																				
6	*KP sự nghiệp văn hóa thông tin*	2.650,0																				
7	*KP chi đảm bảo xã hội*	2.180,0																				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2043/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 16 (Nhóm 3)																	
		Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	Trường Đại học Nha Trang	Trường Đại học Xây dựng	Trường Đại học Giao thông vận tải	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Đại học Thái Nguyên	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng	Trường Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Quy Nhơn	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường Cao đẳng Sư phạm TW	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	Trường Cao đẳng sư phạm TW Tp.HCM
I	Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020																			
1	*Tổng thu phí*																			
2	*Số phí nộp ngân sách nhà nước*																			
II	Dự toán chi NSNN năm 2020	66.419,0	25.398,5	73.981,5	71.068,0	54.109,2	394.411,5	355.343,5	187.848,0	189.833,0	226.121,0	115.021,5	196.324,0	79.104,0	238.755,0	40.284,0	75.507,5	85.334,0	25.415,0	31.914,0
1	*Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020*	65.252,0	23.391,0	64.458,0	63.779,0	44.565,0	379.043,0	344.813,0	178.115,0	181.023,0	216.642,0	112.782,0	191.565,0	74.407,0	236.406,0	39.562,0	72.013,0	85.334,0	25.415,0	31.764,0
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	56.540,0	21.520,0	60.540,0	59.540,0	42.530,0	226.174,0	193.640,0	110.580,0	47.530,0	102.570,0	47.530,0	102.570,0	49.840,0	83.560,0	31.520,0	51.540,0	35.530,0	13.010,0	18.510,0
1.2	Cộng dự toán chi không TX	8.712,0	1.871,0	3.918,0	4.239,0	2.035,0	152.869,0	151.173,0	67.535,0	133.493,0	114.072,0	65.252,0	88.995,0	24.567,0	152.846,0	8.042,0	20.473,0	49.804,0	12.405,0	13.254,0
1.2.1	Bù học phí sư phạm	4.453,0					11.633,0	30.418,0	22.113,0	11.912,0	44.095,0	33.668,0	40.887,0	14.378,0	52.943,0	192,0	20.072,0	19.870,0	11.897,0	12.248,0
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo NĐ86	3.256,0	1.287,0	3.533,0	3.049,0	1.336,0	45.181,0	16.600,0	10.980,0	11.337,0	996,0	147,0	5.925,0	7.509,0	1.019,0	808,0	87,0			22,0
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66	812,0	584,0	332,0	490,0	249,0	24.673,0	4.434,0	2.796,0	1.073,0	1.205,0	532,0	3.996,0	2.680,0	166,0	42,0	14,0	212,0	332,0	147,0
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội						230,0											22,0	176,0	367,0
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ 57						230,0				70,0									
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú						2.700,0													
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc																			
1.2.8	KP Chương trình Toán																			
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607										3.190,0	2.795,0	1.207,0		2.178,0					
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài	191,0		53,0			2.339,0		558,0											
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA							250,0												
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA						33.675,0	93.775,0	26.500,0	98.351,0	51.500,0	27.700,0	30.700,0		80.200,0					
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành																			
1.2.14	KP thi THPT quốc gia																			
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC						12.892,0													
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước																			
1.2.17	KP thực hiện KL số 94																			
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa																			
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới																			
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử																			
1.2.21	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế															7.000,0				
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động				700,0		5.000,0								16.340,0		300,0			
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân					450,0	14.316,0	5.696,0	4.588,0	10.820,0	11.716,0	410,0	6.280,0					27.700,0		470,0
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33										1.300,0							2.000,0		
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ điếc																			
2	*KP Quản lý Hành chính*																			
3	*KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ*	1.167,0	2.007,5	9.123,5	7.289,0	9.544,2	14.668,5	10.230,5	9.433,0	8.810,0	5.679,0	1.939,5	3.109,0	4.697,0	2.349,0	722,0	3.494,5	-	-	150,0
4	*KP Sự nghiệp Môi trường*			400,0			500,0	300,0	300,0		3.300,0	300,0	1.200,0							
5	*KP sự nghiệp kinh tế*																			
6	*KP sự nghiệp văn hóa thông tin*						200,0				500,0		450,0							
7	*KP chi đảm bảo xã hội*																			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2043/QĐ-BGDĐT ngày 22/7 /2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 16 (Nhóm 3)					Đơn vị do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi hoạt động theo Nghị định 16 (nhóm 4)							Đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ (Nhóm 5)				Các đơn vị khác (Nhóm 6)			
		Trường Đại học Việt Đức	Học viện Quản lý giáo dục	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP HCM	Tạp chí giáo dục	TTâm KV về học tập suốt đời của tổ chức SEAMEO tại VN	Trường Dự bị Đại học Dân tộc TW	Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn	Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang	Trường Dự bị Đại học TP HCM	Trường Hữu nghị 80	Trường Hữu nghị T78	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	Viện Khoa học Giáo dục VN	Viện nghiên cứu cao cấp về Toán	Viện nghiên cứu thiết kế trường học	Văn phòng Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020	Trung tâm Hỗ trợ ĐT& cung ứng nhân lực	Trung tâm Phát triển GDĐT phía Nam	Trung tâm truyền thông	Ban Quản lý Dự án ngoại ngữ 2020
1	**Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020**																				
1	*Tổng thu phí*																				
2	*Số phí nộp ngân sách nhà nước*																				
II	**Dự toán chi NSNN năm 2020**	511.063,5	55.108,0	12.590,0	950,0	1.000,0	25.673,0	24.824,0	16.848,0	16.597,0	36.824,0	33.208,0	55.536,0	24.042,0	37.050,0	-	40.000,0	850,0	4.000,0	1.550,0	129.792,0
1	*Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020*	510.219,0	54.934,0	12.510,0	950,0	1.000,0	25.673,0	24.824,0	16.848,0	16.597,0	36.824,0	33.208,0	55.536,0	-	21.050,0	-	-	850,0	4.000,0	1.550,0	129.792,0
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	49.660,0	17.510,0	12.510,0	950,0	1.000,0	15.160,0	21.210,0	13.220,0	11.710,0	23.020,0	18.210,0	30.220,0					850,0	4.000,0	1.000,0	1.500,0
1.2	Cộng dự toán chi không TX	460.559,0	37.424,0	-	-	-	10.513,0	3.614,0	3.628,0	4.887,0	13.804,0	14.998,0	25.316,0	-	21.050,0	-	-	-	-	550,0	128.292,0
1.2.1	Bù học phí sư phạm																				
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo NĐ86	50,0	161,0																		
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66		363,0																		
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội																				
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ 57																				
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú																				
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc						10.513,0	3.614,0	3.628,0	4.887,0	13.804,0	14.998,0	25.316,0								
1.2.8	KP Chương trình Toán														21.050,0		-				
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607																				
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài																				
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA	25.539,0																-	-	-	-
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	434.970,0	36.900,0																		
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành																				
1.2.14	KP thi THPT quốc gia																			550,0	
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC																				
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước																				
1.2.17	KP thực hiện KL số 94																				
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa																				
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới																				
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử																				
1.2.21	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế																				
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động																				128.292,0
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân																				
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33																				
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ điếc																				
2	*KP Quản lý Hành chính*																				
3	*KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ*	844,5	174,0	80,0										21.642,0	16.000,0		40.000,0				
4	*KP Sự nghiệp Môi trường*													2.400,0							
5	*KP sự nghiệp kinh tế*																				
6	*KP sự nghiệp văn hóa thông tin*																				
7	*KP chi đảm bảo xã hội*																				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2043 /QĐ-BGDĐT ngày 22/ 7 /2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Các đơn vị khác (Nhóm 6)	Khối quản lý hành chính (Nhóm 7)												Các Ban QLDA ODA (Nhóm 8)						
					Cục Quản lý chất lượng			Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD	Cục Công nghệ thông tin	Cục Hợp tác quốc tế			Văn phòng Hội đồng QG Giáo dục và PTNL	Hội đồng Chức danh GSNN							
		Ban Quản lý các dự án (Bộ GD&ĐT)	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo	*- Văn phòng Cục QLCL*	*- TT Khảo thí quốc gia*	*- TT Công nhận văn bằng*			*- Văn phòng Cục HTQT*	*- Trung tâm Hỗ trợ đào tạo quốc tế*	*- Phân viện Puskin*			Ban Quản lý Dự án Xây dựng trường ĐH Việt Đức (cấp Bộ)	Dự án Phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	Dự án Hỗ trợ đổi mới GDPT (RGEP)	Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực giáo viên và cán bộ QLCSGD phổ thông (ETEP)	Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)	Chương trình Phát triển GDTrH giai đoạn 2
I	**Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020**																				
1	*Tổng thu phí*						*2.880*														
2	*Số phí nộp ngân sách nhà nước*						*1.150*														
II	**Dự toán chi NSNN năm 2020**	379.908,0	221.795,5	9.607,4	49.872,1	62.715,0		8.023,3	5.249,0	760.334,9	2.500,0	500,0	818,5	1.714,3	16.440,0	41.583,0	189.976,0	384.005,0	51.500,0	2.500,0	103.948,0
1	*Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020*	354.908,0	129.240,0	3.685,0	44.230,0	62.715,0		3.070,0	450,0	753.040,0	2.500,0	500,0	-	-	16.440,0	41.583,0	189.976,0	384.005,0	51.500,0	2.500,0	103.948,0
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	1.500,0	-	-	-	-		-	-	-	*2.500,0*	*500,0*	-	-							
1.2	Cộng dự toán chi không TX	353.408,0	129.240,0	3.685,0	44.230,0	62.715,0		3.070,0	450,0	753.040,0	-	-	-	-	16.440,0	41.583,0	189.976,0	384.005,0	51.500,0	2.500,0	103.948,0
1.2.1	Bù học phí sư phạm																				
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo NĐ86																				
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66																				
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội																				
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ 57																				
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú																				
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc																				
1.2.8	KP Chương trình Toán																				
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607		**1.000,0**																		
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài									752.380,0											
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA	**1.318,0**	**200,0**	-	-	-		-	-	-					8.324,0	4.533,0	11.406,0	14.580,0	3.500,0	2.500,0	3.150,0
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	52.090,0													8.116,0	37.050,0	178.570,0	369.425,0	48.000,0		100.798,0
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành		103.540,0	950,0	12.630,0			1.770,0	450,0	660,0											
1.2.14	KP thi THPT quốc gia		2.500,0	2.735,0	31.500,0	62.715,0															
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC	300.000,0																			
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước		5.600,0																		
1.2.17	KP thực hiện KL số 94		500,0																		
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa		3.000,0																		
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới		6.400,0																		
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử																				
1.2.21	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế		6.500,0																		
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động																				
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân																				
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33				100,0			1.300,0													
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ điếc																				
2	*KP Quản lý Hành chính*		82.105,5	5.922,4	5.642,1			4.953,3	3.299,0	7.294,9			818,5	1.714,3							
3	*KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ*	25.000,0	4.700,0																		
4	*KP Sự nghiệp Môi trường*		1.650,0																		
5	*KP sự nghiệp kinh tế*		1.920,0																		
6	*KP sự nghiệp văn hóa thông tin*								1.500,0												
7	*KP chi đảm bảo xã hội*		2.180,0																		